

ĐẶC ĐIỂM CÁC CON GIÁP LÀ VẬT NUÔI TRONG TỤC NGỮ TIẾNG HÀN (QUA CÁC PHẠM TRÙ NGỮ NGHĨA CỦA NHÓM TỪ NGỮ CHỈ GỌI)

Hoàng Thị Yến^{*}

Bài viết sử dụng phương pháp thống kê, miêu tả, phân tích phạm trù ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ dùng để chỉ gọi nhằm làm rõ đặc điểm của con giáp là vật nuôi trong tục ngữ tiếng Hàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy: i) sự đa dạng về ý nghĩa và số lượng các đơn vị từ ngữ chỉ gọi trong các nhóm tục ngữ theo từng con giáp là không như nhau; ii) ý nghĩa về thân phận, sở hữu cho thấy vị thế ít nhiều có sự khác biệt của từng vật nuôi đối với con người; iii) mức độ đa dạng của các từ ngữ chỉ sự di chuyển hay hành động phản ánh đúng bản chất và đặc tính của các con giáp là vật nuôi; iv) ý nghĩa về tình trạng và trạng thái xuất hiện khoảng trống của sắc thái tích cực trong tục ngữ lợn và thiên về sắc thái tiêu cực (thể hiện mặt trái của đời sống xã hội); v) ý nghĩa về tính cách, phẩm chất và công dụng, giá trị hay năng lực ở hai sắc thái tiêu cực và tích cực khá cân bằng ở nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/bò, ngựa, chó...; vi) các phạm trù ý nghĩa về hình thức, thời gian hay phạm vi hoạt động của các con giáp cũng cho thấy những đặc trưng riêng của từng con vật. Có thể thấy mối quan hệ khăng khít giữa vật nuôi và con người cũng như đặc trưng văn hóa nông nghiệp và tư duy ngôn ngữ của dân tộc Hàn phản ánh qua nhóm từ ngữ chỉ gọi. Kết quả nghiên cứu giúp người học trau dồi thêm vốn từ vựng phong phú, hiểu rõ hơn phương pháp tư duy, cách thức tri nhận thế giới hay quan niệm về giá trị của người Hàn.

Từ khóa: con giáp, vật nuôi, tục ngữ tiếng Hàn, phạm trù ngữ nghĩa, từ ngữ chỉ gọi.

The article uses statistical and descriptive methods to analyse the semantic category of vocatives in order to clarify the characteristics of domesticated animals included in the zodiac in Korean proverbs. The research results showed that: i) vocatives in proverbs containing each zodiac are diverse in meanings and numbers; ii) each domesticated animal has a different role in human life; iii) the diversity of words denoting motion or action accurately reflects the nature and characteristics of the domesticated animals included in the zodiac; iv) the meaning of state and status in proverbs containing "pig" lack positive nuance and reflects the dark side of social life with negative nuance; v) the sense of personality, quality and utility, value in negative and positive nuances is quite balanced among the proverbs containing buffalo/cow, horse, dog...; vi) the categories of forms, time or activities of the zodiac animals also reveal the characteristics of each. The close relationship between domesticated animals and human, the characteristics of agriculture and Korean linguistic thinking are demonstrated in vocatives. The research results help learners improve their vocabulary, have better understandings of thinking methods and the Korean's perceptions and values.

Keywords: zodiac animals, domesticated animals, Korean proverbs, semantic categories, vocative.

^{*} TS., Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội

Email: hoangyen70@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Mười hai con giáp trong văn hóa thập nhị chi là những con vật gần gũi hoặc được người dân sùng bái, tôn thờ, lần lượt là: chuột, trâu/bò, hổ, mèo/thỏ, rồng, rắn, ngựa, dê/cừu, khỉ, gà, chó, lợn. Trong 12 con giáp, chỉ có rồng là động vật tưởng tượng, còn lại đều là các con vật có thật trong thực tế. Nhóm các con giáp là vật nuôi gồm có: trâu/bò, mèo/thỏ, ngựa, dê/cừu, gà, chó, lợn.

Nghiên cứu tục ngữ nói chung và tục ngữ có yếu tố chỉ động vật nói riêng trong tiếng Hàn và đối chiếu với các ngôn ngữ khác được nhiều học giả quan tâm. Ở phạm vi đối chiếu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp có các tác giả tiêu biểu như: Choi Mee Young (2006) đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Nhật; Wi Yeon (2016) đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Trung... Trong đối chiếu tiếng Hàn và tiếng Việt có công trình của Son Sun Yeong (2015) nghiên cứu biểu trưng 12 con giáp trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt; Trần Văn Tiếng (2006) đề cập đến đặc điểm cú pháp và ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt, Trần Văn Tiếng (2011) nghiên cứu về cấu trúc, ngữ nghĩa của các đơn vị biến thể trong tục ngữ... Gần đây có nhóm tác giả Hoàng Thị Yến, Lâm Thị Hòa Bình, Bae Yang Soo (2020) nghiên cứu thành tố văn hóa trong tục ngữ có yếu tố chỉ con

chó (đối chiếu đa ngữ Hàn - Việt - Anh), nhóm tác giả Hoàng Thị Yến, Đỗ Phương Thùy, Trần Minh Phương (2020) nghiên cứu về sắc thái tiêu cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp...

Tuy nhiên, qua khảo sát, chúng tôi phát hiện vẫn còn nhiều khoảng trống trong nghiên cứu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp. Bài viết này là một trong những nghiên cứu chúng tôi đang thực hiện nhằm góp phần lấp dần các khoảng trống đó, giới hạn nội dung ở việc phân tích đặc điểm của các con giáp là vật nuôi qua các phạm trù ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ dùng để chỉ gọi trong tục ngữ tiếng Hàn.

2. Phương pháp nghiên cứu

“Từ ngữ chỉ gọi” chúng tôi sử dụng trong bài viết này là nhóm danh từ và ngữ danh từ có ý nghĩa gọi tên hoặc chỉ đối tượng là con giáp/bộ phận cơ thể của con giáp trong ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, ví dụ như: 암소 bò cái, 암전한 고양이 mèo hiền lành, 사나운 개 chó dữ, 말다리/말발 chân ngựa...

Chúng tôi thống kê được 959 đơn vị từ ngữ chỉ gọi con giáp từ nguồn ngữ liệu với khoảng 3.500 đơn vị tục ngữ trong công trình Song Jae Seun (1997). Các đơn vị từ ngữ chỉ gọi được phân thành các tiểu nhóm con giáp với tần số xuất hiện như bảng sau:

Bảng 1. Phân bố của từ ngữ chỉ gọi theo tục ngữ con giáp

con giáp	số lượng từ ngữ	con giáp	số lượng từ ngữ	con giáp	số lượng từ ngữ
chuột (8)*	57 (5,9%)	rồng (9)	42 (4,4%)	khỉ (12)	13 (1,4%)
trâu/bò (5)	98 (10,2%)	rắn (10)	25 (2,6%)	gà (3)	125 (13,0%)
hổ (4)	102 (10,6%)	ngựa (1)	173 (18,0%)	chó (2)	154 (16,1%)
mèo/thỏ (7)	62 (6,5%)	dê/cừu (11)	16 (1,7%)	lợn (6)	92 (9,6%)

* con số trong ngoặc đơn là thứ tự xếp theo số lượng từ ngữ chỉ gọi từ cao đến thấp của tục ngữ 12 con giáp.

Có thể thấy, nhóm có tần số từ ngữ chỉ gọi xuất hiện cao nhất lần lượt là nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa (với 18,0%), tục ngữ có yếu tố chỉ chó (với 16,1%), tiếp đó là tục ngữ có yếu tố chỉ con gà (13,0%), tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/bò và hổ (khoảng 10%), tần số xuất hiện thấp nhất là tục ngữ có yếu tố chỉ con khỉ (1,4%) và dê (1,7%). Để làm rõ đặc điểm các con giáp qua ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ gọi, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể là: theo các phạm trù ý nghĩa mà các đơn vị từ ngữ chỉ gọi biểu đạt, chúng tôi nhận diện và phân loại các từ ngữ chỉ gọi con giáp theo các tiểu nhóm (được mã hóa) sau:

- 1) ý nghĩa về huyết thống, giới tính, thân phận, giống/loài (nhóm 1- N1)
- 2) ý nghĩa về đặc điểm hình thể, bộ phận cơ thể, màu sắc (nhóm 2- N2)
- 3) ý nghĩa về sự di chuyển, hành động (nhóm 3 - N3)
- 4) ý nghĩa về tình trạng và trạng thái (nhóm 4 - N4)
- 5) ý nghĩa về tính cách/phẩm chất và công dụng/giá trị, năng lực (nhóm 5 - N5)

6) ý nghĩa về nơi ở và phạm vi hoạt động (nhóm 6 - N6)

7) ý nghĩa về thời gian, dòng đời (nhóm 7 - N7)

Trong quá trình nhận diện và phân loại các từ ngữ chỉ gọi theo con giáp thành các tiểu nhóm, chúng tôi nhận thấy sự đa dạng về ý nghĩa và số lượng các phạm trù ý nghĩa của các từ ngữ chỉ gọi trong tục ngữ theo từng con giáp là không như nhau, thậm chí, có thể xuất hiện những khoảng trống của một hoặc hơn một các phạm trù hoặc nét nghĩa của các phạm trù ý nghĩa nêu ở trên. Tuy vậy, để đảm bảo tính thống nhất về hình thức trình bày, giúp người đọc dễ theo dõi, chúng tôi tiến hành phân tích lần lượt các phạm trù ý nghĩa theo trật tự nêu trên (có lược bỏ các phạm trù ý nghĩa trống - không có từ chỉ gọi tương ứng).

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi giới hạn nội dung phân tích các phạm trù ý nghĩa liên quan đến đặc điểm của 7 con giáp là vật nuôi. Theo số lượng từ ngữ chỉ gọi từ cao đến thấp thuộc nhóm này, ta có thứ tự lần lượt là *ngựa, chó, gà, trâu/bò, lợn, mèo/thỏ, dê/cừu* như bảng sau:

Bảng 2. Phân bố của tục ngữ con giáp theo số lượng của từ ngữ chỉ gọi

con giáp	số lượng từ ngữ	con giáp	số lượng từ ngữ	con giáp	số lượng từ ngữ
1. ngựa (1)*	173 (18,0%)	3. gà (3)	125 (13,0%)	5. lợn (6)	92 (9,6%)
2. chó (2)	154 (16,1%)	4. trâu/bò (5)	98 (10,2%)	6. mèo/thỏ (7)	62 (6,5%)
				7. dê/cừu (11)	16 (1,7%)

* con số trong ngoặc đơn là thứ tự xếp theo số lượng từ ngữ chỉ gọi từ cao đến thấp của tục ngữ 12 con giáp.

Bên cạnh đó, thống kê sơ bộ cho thấy, sự xuất hiện của 7 phạm trù ý nghĩa của từ ngữ chỉ gọi theo 7 con giáp là vật nuôi khá đều đặn, chỉ có ba khoảng trống của nhóm từ ngữ chỉ gọi con mèo (N6) và con dê/cừu (N6, N7).

Bảng 3. Tổng hợp thống kê 7 phạm trù ý nghĩa theo tục ngữ con giáp

	trâu/bò	mèo	ngựa	dê/cừu	gà	chó	lợn
N1	o	o	o	o	o	o	o
N2	o	o	o	o	o	o	o
N3	o	o	o	o	o	o	o
N4	o	o	o	o	o	o	o
N5	o	o	o	o	o	o	o
N6	o	x	o	x	o	o	o
N7	o	o	o	x	o	o	o

Ở mỗi nhóm phạm trù, chúng tôi phân tích định tính theo các nét nghĩa nhỏ thuộc mỗi phạm trù. Điều này cũng có nghĩa là có thể xuất hiện một vài khoảng trống trong phạm vi mỗi phạm trù. Ngoài ra, ở các phạm trù ý nghĩa chỉ i) tình trạng và trạng thái; ii) tính cách/phẩm chất và giá trị/công dụng, năng lực, do đặc điểm nguồn ngữ liệu, chúng tôi lưỡng phân thành hai tiểu nhóm sắc thái tích cực và tiêu cực nhằm phân tách rõ các sắc thái biểu cảm khác nhau của nhóm từ ngữ thể hiện đặc điểm các con giáp.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm phạm trù ý nghĩa của từ ngữ chỉ gọi con trâu/bò

Nhóm từ ngữ chỉ gọi con trâu/bò có ý nghĩa đa dạng, có mặt ở tất cả 7 nhóm phạm trù ý nghĩa với 98 đơn vị (chiếm 10,2%), đứng ở vị trí số 4 trong số các vật nuôi, vị trí thứ 5 trong 12 con giáp. Tuy nhiên, những nét nghĩa nhỏ thuộc mỗi

phạm trù thì không phải ở tiểu nhóm nào cũng được phản ánh đầy đủ.

1) Theo ý nghĩa liên quan đến giới tính, huyết thống, thân phận, giống loài

Trâu bò là “cơ nghiệp”, là “tổ tiên” của nhà nông, cũng có nghĩa là tài sản lớn của các tầng lớp trong xã hội của nền văn hóa lúa nước. Theo chủ sở hữu - thể hiện thân phận của vật nuôi, ta có các từ ngữ chỉ gọi sau: 대감택 소 bò nhà quan, 이웃집 황소 bò mòng nhà hàng xóm, 남의 소 bò của người khác, 동네 송아지 bê trong xóm, 과부집 송아지 bê nhà góa phụ, 백장집 송아지 bê nhà đồ tể... Ngoài ra, theo giới tính, ta có: 암소 bò cái, 암송아지 bê cái, 수송아지 bê đực... Khoảng trống trong phạm trù này là các từ ngữ chỉ gọi liên quan đến huyết thống và giống loài.

2) Theo ý nghĩa liên quan đến đặc điểm hình thể, bộ phận cơ thể, màu sắc

Các từ ngữ chỉ gọi chỉ hình thể không

xuất hiện trong phạm trù ý nghĩa về hình thức nói chung của trâu/bò. Màu sắc của trâu bò trong tục ngữ xuất hiện khá đa dạng, bao gồm các màu cơ bản như: đen, trắng, vàng, khoang: 검정 소/검은 소 bò đen, 누렁소/누런 소 bò vàng, 검은 소 bò đen, 사지가 흰 소 bò bốn chân trắng, 흰 송아지 bê trắng, 금송아지 bê vàng... Các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể trâu/bò không nhiều, có: 입 큰 소 bò mồm rộng, 눈 먼 소 bò mù, 눈 큰 황소 bò mộng mắt to...; các từ ngữ chỉ gọi kèm theo đồ vật trâu/bò thường đeo/mang có: 코 웨인 송아지 bê con xỏ mũi...

3) Theo ý nghĩa về sự di chuyển, hành động

Sự di chuyển của trâu/bò chủ yếu là đi (vào), lao, nhảy..., ví dụ như: 받으러 덩비는 황소 bò mộng lao đến húc, 도랑에 든 송아지 bê vào mương, 걸음새 뜬 소 bò bước chậm, 날뛰는 소/뛰는 소 bò nhảy (dựng)... Các hành động chủ yếu liên quan đến ăn uống: 비지 먹은 소 bò ăn bã đậu, 소금 먹은 소 bò ăn muối, 여물 많이 먹은 소 bò ăn nhiều rom, 물 많이 먹은 소 bò uống nhiều nước...; ngoài ra còn có hành động khác - cũng là công dụng quan trọng của trâu/bò, đó là: 밭갈이하는 소 bò cày ruộng...

4) Theo ý nghĩa về tình trạng, trạng thái

Các từ ngữ chỉ gọi có sắc thái tích cực của tình trạng/trạng thái của trâu/bò chỉ có vài đơn vị: 먹은 소 bò đã ăn/bò no, 누운 소 bò nằm... Ngược lại, các từ ngữ chỉ gọi con trâu/bò có sắc thái tiêu cực xuất hiện

khá phong phú, có thể tách nhỏ theo các nét ý nghĩa sau: i) đói khát: 허기진 소 bò bị đói, 목 마른 소 bò khát nước, 여윈 소 bò gầy yếu, 마른 소 bò gầy...; ii) chịu khổ: 더위 먹은 소 bò bị nóng, 똥 구멍 찢린 소 bò bị chọc lỗ đít...; iii) bị thiếu khuyết: 꼬리 없는 소 bò không có đuôi, 뿔 빠진 암소 bò cái rụng sừng; iv) tâm trạng không tốt: 성난 황소 bò mộng nổi điên...

5) Theo ý nghĩa về tính cách/phẩm chất và công dụng/giá trị, năng lực

Sắc thái tiêu cực của nhóm từ ngữ chỉ gọi có ý nghĩa liên quan đến tính cách/phẩm chất và công dụng/giá trị, năng lực thể hiện như sau: i) về tính cách/phẩm chất: 못난 소 bò xấu/kém, 못된 송아지 bê hư, 거들거리는 소 bò ngêngh ngáo, 여물 마다는 소 bò chê rom, 느린 소 bò chậm...; ii) về năng lực: 미련한 송아지 bê ngốc, 밭갈이 못하는 소 bò không biết cày ruộng...; iii) về giá trị: 서 쏘파리 소 bò ba xu... Trái lại, sắc thái tích cực cho thấy những điểm tốt của trâu/bò như sau: i) về tính cách/phẩm chất: 먹성 좋은 소 bò dễ nét ăn, 좋은 송아지 bê tốt, 순한 소 bò hiền, 빠른 소 bò nhanh...; ii) về năng lực hay giá trị/công dụng: 여물 안 먹고 일 잘 하는 소 bò không ăn rom làm việc giỏi, 열 새끼 낳은 소 bò đẻ 10 con, 새끼 많은 소/ 새끼 많이 둔 소 bò nhiều con, 농우소 bò cày...

6) Theo ý nghĩa về nơi ở và phạm vi hoạt động

Thuộc phạm trù này xuất hiện khoảng trống của ý nghĩa về nơi ở. Phạm vi hoạt

động của trâu/bò thể hiện qua nhóm từ ngữ chỉ giới hạn ở hai địa điểm là ruộng và nương, ví dụ: 밭갈이하는 소 (bò cày ruộng, 밭갈이 하다 죽은 소 (bò chết khi cày ruộng, 도랑에 든 송아지 (bê vào nương...

7) Theo ý nghĩa về thời gian, dòng đời

Theo ý nghĩa về thời gian, nguồn ngữ liệu không xuất hiện các từ ngữ biểu đạt thời gian khác như tháng, ngày..., chỉ xuất hiện các từ ngữ chỉ mùa, ví dụ như: 겨울 소 bò mùa đông, 봄소 bò mùa xuân, 여름 소 bò mùa hè... Theo dòng đời, ta có đầy đủ thông tin về *sinh lão bệnh tử* với hai cặp: i) sinh - lão: 갓난 송아지 bê mới sinh, 늙은 소 bò già; ii) sống - chết: 산 소 bò sống, 죽은 황소 bò mộng chết, 놀다가 죽은 암소 bò cái chơi rồi chết, 죽은 소 bò chết... Ngoài ra, có các từ ngữ liên quan đến bệnh tật, ví dụ như: 뿔 빠진 암소 bò cái rụng sừng, 눈 먼 소 bò mù...

Như vậy, đặc điểm của trâu bò được phản ánh khá đầy đủ qua nhóm từ ngữ chỉ gọi. Kết quả phân tích cho thấy, chỉ xuất hiện vài khoảng trống của huyết thống và giống loài (thuộc phạm trù N1), hình thể (thuộc phạm trù N2), nơi ở (thuộc phạm trù N6), thời gian chỉ tháng, ngày (thuộc phạm trù N7).

3.2. Đặc điểm phạm trù ý nghĩa của từ ngữ chỉ gọi con mèo/thỏ

Nhóm từ ngữ chỉ gọi con mèo/thỏ có số lượng không nhiều, gồm 62 đơn vị (chiếm 6,5%), đứng ở vị trí thứ 6 trong nhóm vật nuôi và thứ 7 trong nhóm 12 con giáp.

1) Theo ý nghĩa về huyết thống, giới tính, thân phận, giống/loài

Ở phạm trù ý nghĩa này, về giới tính, ta có: 암코양이 mèo cái; 과부집 수코양이 mèo đực nhà góa phụ (bao hàm ý nghĩa sở hữu); về thân phận, ta có: 얻어온 고양이 mèo nhận về, 빌려온 고양이 mèo mượn... Ngoài ra có các đơn vị như: 고양이새끼 mèo con, liên quan đến yếu tố huyết thống (có chỗ trống của mèo mẹ) ... Ở đây, ta thấy xuất hiện khoảng trống của nét nghĩa về giống/loài.

2) Theo ý nghĩa về đặc điểm hình thể, bộ phận cơ thể, màu sắc

Thuộc nhóm này không xuất hiện các từ ngữ chỉ đặc điểm hình thể. Về màu sắc, ngữ liệu chỉ xuất hiện từ ngữ chỉ gọi có yếu tố chỉ màu đen: 검은 고양이 mèo đen... Các bộ phận cơ thể xuất hiện trong từ ngữ chỉ gọi như một yếu tố cấu thành của chủ thể là con giáp. Ở đây, ta có các đơn vị như: 고양이 목 cổ mèo, 고양이 발 chân mèo, 고양이 손 tay mèo, 고양이 이마 trán mèo, 고양이 털 lông mèo...; chất bài tiết có 고양이 똥 cứt mèo; bộ phận cơ thể trong thực tế mèo không có: 고양이 뿔 sừng mèo...

3) Theo ý nghĩa liên quan đến sự di chuyển, hành động

Với ý nghĩa về sự di chuyển, ngữ liệu xuất hiện khoảng trống của hướng di chuyển “ra”. Ý nghĩa di chuyển “vào” và đích di chuyển (võ đường, nhà kho) được thể hiện qua các từ ngữ như: 도장에 든 고양이를 mèo vào võ đường, 광에 든

고양이 mèo vào kho... Các hành động của mèo có thể phân thành hai tiểu nhóm: i) ăn uống, ngủ: 고기 냄새 맡은 늑은 고양이 mèo già ngủ hơi cá/thịt, 반찬 먹는 고양이 mèo ăn thức ăn...; ii) các hành động khác có: 우는 고양이 mèo kêu, 잘 우는 고양이 mèo hay kêu, 쥐 잡는 고양이 mèo bắt chuột, 끓는 물에 튼 고양이 mèo chạm nước sôi...

4) Theo ý nghĩa về tình trạng và trạng thái

Phạm trù này được lưỡng phân thành hai tiểu nhóm với sắc thái biểu cảm khác nhau. Sắc thái tích cực của tình trạng, trạng thái thể hiện qua các từ ngữ như: 산 고양이 mèo sống, 배 부른 고양이 mèo no bụng... Sắc thái tiêu cực và nguyên nhân của nó có thể qui về các nét nghĩa như: i) đói: 주린 고양이/굶주린 고양이 mèo nhịn đói...; ii) ốm đau/bệnh tật/chết: 마른 고양이 mèo gầy khô, 눈 먼 고양이 mèo mù, 죽은 고양이 mèo chết... Đặc biệt, chúng tôi cũng đưa vào nhóm này các đơn vị từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể (tiêu biểu là “mặt”), có giá trị biểu đạt ý nghĩa về nguyên nhân dẫn đến tình trạng và trạng thái có sắc thái tiêu cực, ví dụ như: i) do ốm đau: 낙태한 고양이 상 mặt mèo sảy thai (ốm mệt)...; ii) hít thở: 연기/담뱃진 먹은 고양이 상 mặt mèo hít khói/khói thuốc...; iii) do ăn uống: 감주 먹은 고양이 상 mặt mèo uống cam tửu (đỏ và lờ đờ), 소금 먹은 고양이 상 mặt mèo ăn muối (nhấn nhó)... Có thể thấy sự đa dạng và tinh tế trong cách liên tưởng và tư duy về các sắc thái biểu cảm trên khuôn mặt của người Hàn qua nhóm từ ngữ này.

5) Theo ý nghĩa chỉ tính cách/phẩm chất, công dụng/giá trị, năng lực

Ngữ liệu tục ngữ xuất hiện các từ ngữ chỉ gọi có ý nghĩa chỉ tính cách/phẩm chất phân hóa thành hai cực: i) có sắc thái tích cực: 씨바른 고양이/약빠른 고양이 mèo nhanh nhẹn, 얌전한 고양이 mèo hiền lành, 영리한 고양이 mèo lanh lợi, 소리없는 고양이 mèo không kêu...; ii) biểu đạt sắc thái tiêu cực: 장난치는 과부집 고양이 mèo nhà góa phụ nghịch ngợm, 미운 고양이/알미운 고양이 mèo đáng ghét, 양칼 맞기는 고양이 새끼 mèo con hung dữ, 겁 많은 고양이 mèo nhát, 도둑고양이 mèo trộm, ... Theo ý nghĩa về công dụng và năng lực, ta có các đơn vị mang sắc thái tiêu cực như: 밤눈 어둔 고양이 mèo không nhìn được đêm tối, 쥐 못/안 잡는 고양이 mèo không thể/không bắt chuột... Sắc thái tích cực của ý nghĩa này lại được thể hiện qua trạng thái mang tính tiêu cực: 쥐 잡아먹은 고양이 상 mặt mèo ăn chuột (mặt bản)...

6) Theo ý nghĩa chỉ thời gian hoặc dòng đời

Chúng tôi chỉ nhận diện và tách ra được một vài đơn vị đơn vị liên quan đến dòng đời với khoảng trống của “sinh” và “chết”, cụ thể là có sự hiện diện của các từ ngữ như: 늑은 고양이 mèo già, 고양이 낙태한 상 mặt mèo sảy thai, 치질 앓는 고양이 상 mặt mèo bị trĩ... Ý nghĩa về thời gian (mùa, tháng, ngày) là khoảng trống của phạm trù này.

Ở nhóm từ ngữ chỉ con mèo/thỏ xuất hiện một khoảng trống của phạm trù ý nghĩa chỉ nơi ở và phạm vi hoạt động (N6). Đặc điểm của con giáp này được phác họa

khá đa dạng qua 6 phạm trù, đặc biệt là phạm trù ý nghĩa về tình trạng và trạng thái. Nhóm các từ ngữ chỉ “mặt” mang ý nghĩa biểu đạt nguyên nhân của trạng thái có sắc thái tiêu cực. Thuộc nhóm này xuất hiện một vài khoảng trống của đặc điểm về giống/loài (nhóm N1), hình thể (nhóm N2), thời gian (nhóm N7).

3.3. Đặc điểm phạm trù ý nghĩa của từ ngữ chỉ gọi con ngựa

Từ ngữ chỉ gọi con ngựa có số lượng lớn nhất trong nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp nói chung và nhóm tục ngữ chỉ con giáp là vật nuôi nói riêng với 173 đơn vị (chiếm 18%), các nét nghĩa khá phong phú, trải khắp 7 tiểu nhóm phạm trù.

1) Theo ý nghĩa về huyết thống, giới tính, thân phận, giống/loài

Nét nghĩa về huyết thống không xuất hiện trong từ ngữ chỉ gọi của nhóm này. Theo ý nghĩa về giới tính, xuất hiện khoảng trống của 수말 ngựa đực; ta có: 피마 ngựa cái trưởng thành, 상사말 ngựa động dục, 암말 ngựa cái... Thân phận của ngựa được thể hiện đa dạng qua các từ ngữ như: 샅말 ngựa thuê, 마소 trâu ngựa, 생마 ngựa hoang/ngựa chưa thuần hóa, 역참 말/역마 ngựa trạm, ngựa mù đêm, 파발마 ngựa truyền tin, 생마새끼 ngựa con hoang... Bên cạnh đó, theo ý nghĩa sở hữu, có thể biết thân phận của ngựa và mối quan hệ xã hội và gia đình của chủ sở hữu: 정승택 말 ngựa nhà tể tướng, 대감 집 말 ngựa nhà quan, 형 말 ngựa của anh, 남의 말 ngựa của người khác, 아버지 말 ngựa của bố, 삼촌 말 ngựa của cậu, 제가 기른 말 ngựa tôi nuôi, 빌려온 말 ngựa mượn... Đặc điểm giống/loài của ngựa

được thể hiện khá đa dạng, ta có: 용마 long mã, 준마 tuấn mã, 천리마 thiên lý mã, 호마 hồ mã...

2) Theo ý nghĩa về đặc điểm hình thể, bộ phận cơ thể, màu sắc

Ngựa có nhiều màu, nhưng trong tục ngữ lại chỉ xuất hiện một màu duy nhất, đó là màu trắng với hai đơn vị: 흰 말 ngựa trắng, 백마 bạch mã... Về hình thể, ta có 큰 말 ngựa to, 작은 말 ngựa nhỏ, 마른 말 ngựa gầy, 살찐 말 ngựa béo.... Bên cạnh đó, ngữ liệu xuất hiện một vài đơn vị thể hiện thái độ của người nói về hình thức của ngựa: 못난 말 ngựa xấu xí, 꼴 같잖은 말 ngựa không ra bộ dáng gì... Sự thiếu khuyết hoặc dị tật của bộ phận cơ thể nào đó được biểu đạt qua các từ ngữ như: 절뚝발이 말 ngựa chân què, 눈 먼 말 ngựa mù, 눈먼 망아지 ngựa con mắt mù, 애꾸말 ngựa chột mắt... hay từ ngữ chỉ yếu tố phi thực: 날개 달린 말 ngựa thêm cánh, 망아지 뿔 sừng ngựa con...

Có thể thấy các bộ phận cơ thể của ngựa xuất hiện khá phong phú trong nhóm từ ngữ chỉ gọi ngựa, nhiều đơn vị có thành phần phụ bổ nghĩa đa dạng, ví dụ như: i) bộ phận đầu có: 말상 mặt ngựa/괘란에 죽은 말 상 mặt ngựa chết do đau dạ dày, 무는 말 아가리 mõm ngựa cắn, 설살은 말 대가리 đầu ngựa lược dôi, 말귀 tai ngựa; ii) bộ phận thân có: 말등 lưng ngựa, 말배 bụng ngựa, 센 말 볼기 짹 cặp mông ngựa khỏe, 말갈기 bờm ngựa; iii) đuôi và chân có: 말다리/mال발 chân ngựa, 마른 말 꼬리 đuôi ngựa gầy, 말굽 móng ngựa; iv) da và thịt, xương ngựa có: 삼년 묵은 말가죽 da ngựa chôn ba năm/sống ngựa già da ngựa tươi, 말뼈 xương ngựa, 말고기

thịt ngựa... Ngoài ra, còn có các từ ngữ liên quan đến: i) bộ phận sinh dục: 말썽 âm hộ ngựa, 흰 말 불알 dái ngựa trắng; ii) chất bài tiết: 말똥 phân ngựa, 말 망귀 dấm ngựa...

3) Theo ý nghĩa về sự di chuyển, hành động

Qua nhóm từ ngữ chỉ gọi, có thể thấy sự di chuyển của ngựa khá đa dạng, phản ánh được đặc tính hay chạy của con giáp này: i) đi: 가는 말 ngựa đi, 저는 말 ngựa tập tễnh, 푹보리밭에 한 번 들어간 말 ngựa một lần vào đồng lúa mì xanh; ii) chạy: 달는 말 ngựa phi, 달리는 말 ngựa chạy, 문틈으로 달아나는 말 ngựa chạy qua khe cửa, 젊어서 잘 뛰던 말 ngựa từng chạy khỏe vì còn trẻ, 먼산 보고 달리는 말 ngựa nhìn núi xa chạy, 뜀 말 ngựa vọt lên; iii) bị thúc chạy: 뛰기는 역마 thúc ngựa trạm chạy, 뛰기는 과발마 thúc ngựa truyền tin chạy...

Các hành động của ngựa thể hiện qua nhóm từ ngữ chỉ gọi được chia thành hai nhóm, thể hiện khá rõ đặc tính của loài vật nuôi này, đó là: i) ăn uống: 물 마다는 말 ngựa chê nước, 소금 먹는 말 ngựa ăn muối, 여물을 많이 먹은 말 ngựa ăn nhiều rom, 언치 뜯는 말 ngựa gặm bút chặn, 안장 물어뜯는 말 ngựa gặm đứt yên; ii) cắn/ngặm và đá: 무는 말 ngựa cắn, 제 언치 뜯어먹는 말 ngựa cắn chặn của mình; 굵 쳐먹는 말 ngựa gặm móng chân...; 차는 말 ngựa đá, 물고 차는 상사말 ngựa động dục cắn và đá...

4) Theo ý nghĩa về tình trạng và trạng thái

Tình trạng và trạng thái của ngựa mang sắc thái tiêu cực thể hiện qua các tiêu

phạm trừ ý nghĩa sau: i) sự gầy yếu, ốm đau bệnh tật: 과리한 말 ngựa gầy xanh, 여원 말 ngựa gầy yếu, 비루 먹은 망아지 ngựa con bị ghẻ, 약한 말 ngựa yếu, 비루 먹은 말 ngựa bị ghẻ; ii) bị trói buộc, không được tự do: 재갈 물린 말 ngựa bị gấn hàm thiếc, 굴레 썩은 말 ngựa bị buộc dây cương, 매인 말 ngựa bị trói; iii) không gặp chủ tốt 임자 없는 용마 long mã không có chủ; iv) gặp khó khăn: 넘어지는 말 ngựa ngã; 목 마른 말 ngựa khát nước, 굶주린 말 ngựa bị đói... Ý nghĩa thể hiện tình trạng có sắc thái tích cực xuất hiện trong tục ngữ tập trung vào nhóm ý nghĩa được tự do, cởi bỏ trói buộc, ví dụ: 놓아 기른 망아지 ngựa con nuôi thả, 고삐 없는 말 ngựa không có cương, 굴레 벗은 말 ngựa tháo bỏ cương...

5) Theo ý nghĩa về tính cách/phẩm chất, giá trị/công dụng, năng lực

Ý nghĩa mang sắc thái tích cực về phẩm chất và năng lực của ngựa thể hiện như sau: 먹지 않고 잘 걷는 말 ngựa không ăn vẫn đi tốt, 여물 안 먹고도 잘 뛰는 말 ngựa không ăn rom cũng chạy tốt, 빠른 말/재 말 ngựa nhanh, 좋은 말 ngựa tốt, 말의 힘 sức/lực của ngựa, 빨리 달리는 말 ngựa chạy nhanh... Biểu đạt ý nghĩa về phẩm chất có sắc thái tiêu cực là các từ ngữ: 게으른 말 ngựa lười, 둔할 말 ngựa ngu, 느린 말 ngựa chậm, 사나운 말 ngựa dữ, 밤눈 어둔 말 ngựa tối mắt đêm, 못된 말 ngựa tồi kém... Ngữ liệu có hai đơn vị thể hiện giá trị của ngựa: 말값 giá ngựa, 값싼 말 ngựa giá rẻ.

6) Theo ý nghĩa về nơi ở và phạm vi hoạt động

Dù ngựa là vật nuôi có phạm vi hoạt

động và môi trường sống thoáng rộng hơn các vật nuôi khác nhưng qua nhóm từ ngữ chỉ gọi, ý nghĩa thuộc phạm trù này khá hạn chế. Theo ý nghĩa về nơi ở có 마방/마굿간 tàu ngựa/chuồng ngựa, ý nghĩa về phạm vi hoạt động có 제주 말 (갈기) (bò) ngựa đảo Cheju, 농아 먹인 말 ngựa thả rông...

7) Theo ý nghĩa về thời gian, dòng đời

Ở nhóm này, xuất hiện ô trống về thời gian. Về ý nghĩa dòng đời với sinh lão bệnh tử, ta có hai cặp nhóm: i) non/con - già: 하룻망아지 ngựa con một ngày tuổi, 갓난 말 ngựa mới sinh, 금승말 ngựa chưa đầy một năm tuổi, 말새끼/망아지 ngựa con - 나이 많은 말/노마/늙은 말 ngựa già, 늙은 천리마 thiên lí mã già; ii) ngựa sống - ngựa chết: 산 말 ngựa sống - 죽은 말 ngựa chết... Ngoài ra, ý nghĩa về bệnh có: 배 앓는 말 ngựa đau bụng...

Các đặc điểm của con ngựa được thể hiện phong phú qua 7 phạm trù ý nghĩa với các từ ngữ chỉ gọi đa dạng. Chúng tôi chỉ phát hiện 2 ô trống ở đặc điểm về huyết thống (nhóm N1), thời gian (nhóm N7).

3.4. Đặc điểm phạm trù ý nghĩa của từ ngữ chỉ gọi con dê/cừu

Đây là nhóm có số lượng từ ngữ chỉ gọi ít nhất của các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi với 16 đơn vị (chiếm 1,7%). Do số lượng ít nên từ ngữ chỉ gọi phân bố ở 5 phạm trù ý nghĩa cũng rất ít.

1) Theo ý nghĩa về huyết thống, giới tính, thân phận và giống/loài

Từ ngữ liệu, chúng tôi phát hiện khoảng trống của ý nghĩa thân phận. Bên cạnh đó, ta có: i) ý nghĩa giống loài chỉ phân biệt 양 cừu và 염소 dê; ii) ý nghĩa giới tính chỉ có: 숫양이 cừu đực, xuất hiện khoảng trống của dê đực và dê cái, cừu cái; iii) yếu tố huyết thống chỉ có 염소새끼 dê con, xuất hiện khoảng trống của dê mẹ, cừu mẹ - cừu con.

2) Theo ý nghĩa về hình thể, bộ phận cơ thể và màu sắc

Ý nghĩa về màu sắc không xuất hiện trong nhóm từ ngữ chỉ gọi con dê/cừu. Về hình thể chỉ có một đơn vị: 키 큰 염소 dê cao. Về các bộ phận cơ thể, ta có: 양가죽 da cừu, 양대가리 đầu cừu, 양의 창자 ruột của cừu, 양의 털 lông của cừu; chỉ có một đơn vị là bộ phận cơ thể của dê: 염소 뿔 sừng dê.

3) Theo ý nghĩa về sự di chuyển và hành động

Qua nhóm từ ngữ chỉ gọi, có thể thấy cách thức di chuyển của con giáp này là đi, chạy, nhảy: 뛰기 잘하는 염소 dê nhảy giỏi, 잘 뛰는 염소 dê chạy giỏi, 죽으러 가는 양의 걸음 bước chân cừu đi chết. Ý nghĩa về hành động có một đơn vị liên quan đến dê: 놀다 죽은 염소 dê chơi rồi chết.

4) Theo ý nghĩa về tình trạng, trạng thái

Ở phạm trù ý nghĩa này có một đơn vị biểu đạt tình trạng/tình huống mang tính tiêu cực của cừu: 도살장에 끌려가는 양의 신세 thân thế con cừu bị kéo vào lò mổ; xuất hiện khoảng trống của ý nghĩa miêu tả trạng thái con giáp.

5) Theo ý nghĩa về tính chất/phẩm chất, công dụng/giá trị, năng lực

Các ý nghĩa về tính chất/phẩm chất, công dụng/giá trị đều không có từ ngữ chỉ gọi biểu đạt tương ứng. Ngữ liệu chỉ xuất hiện một đơn vị chỉ năng lực, đó là: 미련한 숫양 dê đực ngu ngốc.

Nhóm từ ngữ chỉ gọi con dê/cừu xuất hiện hai khoảng trống thuộc i) phạm trù nơi ở và phạm vi hoạt động; ii) phạm trù thời gian và dòng đời. Bên cạnh đó, do số lượng từ ngữ chỉ gọi không nhiều nên tồn tại khá nhiều ô trống của các nét nghĩa ở 4/5 phạm trù còn lại, cụ thể là: đặc điểm về thân phận (nhóm N1), màu sắc (nhóm N2), trạng thái (N4), tính chất/phẩm chất và công dụng/giá trị (N5).

3.5. Đặc điểm phạm trù ý nghĩa của từ ngữ chỉ gọi con gà

Nhóm từ ngữ chỉ gọi con gà có 125 đơn vị (chiếm 13,0%), đứng thứ ba trong nhóm tục ngữ chỉ con giáp nói chung và tục ngữ chỉ con giáp là vật nuôi nói riêng (sau tục ngữ chỉ ngựa và chó).

1) Theo ý nghĩa về huyết thống, giới tính, thân phận, loài/giống

Các nét nghĩa thuộc phạm trù này được phản ánh khá đầy đủ với lượng từ có ý nghĩa phong phú. Theo ý nghĩa về huyết thống, có thể chia thành hai tiểu nhóm: i) gà mẹ - gà con: 병아리 gà con, 엄마닭 gà mẹ, 병어리 장닭 gà trống con, 영계 수닭 gà trống choai, 어미 닭 gà mẹ; ii) trứng: 곧 달걀 trứng ung, 달걀 날가리 hạt/hột trứng gà, 둥근 달걀 trứng tròn,

삶은 달걀 trứng gà luộc, 무너리 달걀 quả trứng gà con so, 달걀 노른자 lòng đỏ/vàng trứng gà, 달걀섬 đông trứng, 달걀짐 gửi trứng... Theo ý nghĩa về giới tính, ta có: 암탉 gà mái, 씨암탉 gà mái giống, 수탉/장닭 gà trống. Theo ý nghĩa về chủ sở hữu, ta có: 이웃집 닭 gà hàng xóm, 이웃집 씨암탉 gà mái giống của nhà hàng xóm, 남의 닭 gà của người khác, 동네 닭 gà trong xóm, 내 노랑 병아리 gà con vàng của tôi... Ngoài ra còn có 한 집 닭 gà một nhà, 한 해 닭 gà cùng một chuồng: thể hiện ý nghĩa cùng chung sống... Với ý nghĩa về loài/giống, ta có: 당닭 gà Bantam, 연산 닭 gà Yeonsan.

2) Theo ý nghĩa về đặc điểm hình thể, bộ phận cơ thể, màu sắc

Về hình thể của con giáp, có các từ ngữ như: 대통 맞은 수탉 꼴 đáng vẽ gà trống bị trúng tẩu thuốc, 병풍에 그린 닭 gà vẽ trên bình phong, 꿈지 빠진 장닭/꼬리 빠진 장닭 gà trống cụt đuôi, 먹부리 암탉 gà mái nhiều lông ở dưới cằm... Các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể xuất hiện khá phong phú: 닭(의) 대가리 đầu gà, 닭의 모가지/닭의 목 cổ gà, 장닭 꿈지 đuôi gà trống, 닭 날개 cánh gà, 닭갈비 sườn gà, 닭의 다리/닭(의) 발 chân gà, 닭뿔 mào gà, 병아리 입 mỏ gà con, 매부 국에 든 닭 다리 chân gà trong canh của anh rể, 닭살갓 da gà, 닭의 목이나 발 cổ hay chân gà... Ngoài ra, còn có nhóm các từ ngữ chỉ: i) chất bài tiết: 병아리 똥 phân gà con, 병아리 오줌 bãi nước tiểu của gà con, 닭(의) 똥 phân gà; ii) vị thức ăn: 닭고기 맛 vị thịt gà, 닭의 갈비 맛 vị sườn gà, 먹잘 것 없는 닭갈비 sườn gà không

ngon... Ngữ liệu chỉ xuất hiện từ chỉ một màu sắc: 검은 닭 gà đen.

3) Theo ý nghĩa về sự di chuyển, hành động

Ý nghĩa về sự di chuyển có hai nhóm: i) ra chợ: 장에 나온 촌닭 gà quê ra chợ, 읍내 장에 나온 촌닭 gà quê ra chợ huyện và ii) bước chân gà mái: 씨암탉의 걸음 bước chân gà mái giống, 왕지네 마당에 씨암탉 걸음 bước chân gà mái giống trên sân rất... Biểu đạt ý nghĩa về hành động có các từ ngữ như: 우는 닭 gà gáy, 싸우는 닭 gà đánh nhau, 독수리 본 닭 gà thấy đại bàng, 땅을 후비는 닭 gà bới đất, 약 먹는 병아리 gà con uống thuốc...

4) Theo ý nghĩa về tình trạng và trạng thái

Tình trạng tích cực được biểu đạt bởi cụm từ: 며느리 발톱 잘라낸 닭 gà được con dâu cắt móng chân. Các từ ngữ có ý nghĩa về tình trạng/ trạng thái tiêu cực xuất hiện khá phong phú và có thể tách thành các tiểu nhóm sau: i) bệnh tật, thương tổn: 눈 먼 닭 gà mù, 눈먼 장닭 gà trống mù, 부러진 닭 gà bị gãy khớp cánh, 이 앓는 날 닭 gà sống đau răng...; ii) gặp khó khăn, ức hiếp: 언 수탉 gà trống đông cứng, 서리 맞은 병아리 gà con bị sương, 소나기 맞은 장닭 gà trống gặp mưa, 비 맞은 장닭 gà trống bị mưa, 걸돌던 닭 gà bị tách rời/không hòa nhập, 관청에 잡혀온 촌닭 gà quê bị bắt đến quan trường, 굴린 계란 trứng gà bị vằn, 굶은 닭 gà đói, 대통 맞은 병아리 gà con bị trúng tẩu thuốc, 죽지 쪼인 병아리 gà con bị mổ...

5) Theo ý nghĩa về tính cách/phẩm chất, công dụng/giá trị, năng lực

Với ý nghĩa về tính cách/phẩm chất, ta có: 눈치가 안는 씨암탉 gà mái giống biết ý (mang sắc thái tích cực), 닭(의) 고집 cổ chấp của gà, 그 집 닭 노릇 thối gà nhà đó (mang sắc thái tiêu cực)... Ở phạm trù ý nghĩa liên quan đến năng lực, xuất hiện các đơn vị có ý nghĩa tiêu cực, đó là: 알 못 낳는 암탉 gà mái không thể đẻ trứng, 새벽에도 울지 않는 장닭 gà trống không gáy vào sáng sớm... Điều này đồng nghĩa với việc vật nuôi này không có giá trị kinh tế (gà mái không đẻ trứng), không có công dụng (gà trống không gáy vào sáng sớm).

6) Theo ý nghĩa về nơi ở và phạm vi hoạt động

Các đơn vị từ ngữ chỉ nơi ở và phạm vi hoạt động của gà xuất hiện trong ngữ liệu sau: 집 안에 있는 닭 gà trong nhà, 병풍의 닭 gà trên bức bình phong, 싸전 병아리 gà con ở cửa hàng lương thực, 산닭 gà rừng... Các thông tin về chuồng gà, ổ gà... không xuất hiện trong nhóm từ ngữ chỉ gọi con gà.

7) Theo ý nghĩa về thời gian, dòng đời

Ý nghĩa về thời gian được biểu đạt trong từ ngữ chỉ gọi con gà bao trùm cả phạm vi rộng: ngày, tháng và mùa, ví dụ như: i) ngày: 정월 보름날 새벽에 우는 닭 gà gáy vào sáng sớm ngày rằm tháng Giêng, 내일 닭 gà ngày mai, 오늘 달걀 trứng gà hôm nay...; ii) tháng: 오뉴월 병아리 gà con tháng 5,6, 오뉴월 닭 gà tháng 5,6, 구시월 닭 gà tháng 9,10...; iii) mùa: 봄에 깐 병아리 gà con nở mùa xuân, 봄 닭띠 tuổi gà sinh mùa xuân, 가을 닭띠 tuổi gà sinh mùa thu, 사돈네 가을

닭 gà mùa thu nhà thông gia... Theo ý nghĩa về dòng đời, trong ngữ liệu có: i) cặp sống - chết: 산 닭 gà sống - 죽은 닭 gà chết; ii) bệnh: 콧병 든 병아리 gà con bệnh mũi; iii) sinh: 달걀 trứng, 닭의 새끼 con của gà/gà con, xuất hiện khoảng trống của gà già (lão).

Với số lượng tương đối lớn, các từ ngữ chỉ gọi nhóm này cũng có mặt ở 7 nhóm phạm trù ý nghĩa. Nhìn chung, các nét nghĩa biểu đạt đặc điểm của con gà khá phong phú, ít khoảng trống. Phạm trù N1, N2 và N7 có nội hàm ý nghĩa đa dạng, thể hiện đặc điểm về huyết thống, giới tính, thân phận, giống/loài và hình thức, thời gian và dòng đời của vật nuôi khá chi tiết, sinh động.

3.6. Đặc điểm phạm trù ý nghĩa của từ ngữ chỉ gọi con chó

Tục ngữ có yếu tố chỉ con chó có số lượng lớn nhất trong tục ngữ con giáp. Tuy nhiên, số lượng các từ ngữ chỉ gọi con chó lại chỉ có 154 đơn vị (chiếm 16,1%), đứng ở vị trí thứ 2, sau tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa.

1) Theo ý nghĩa về huyết thống, giới tính, thân phận, giống/loài

Đặc điểm của con chó thể hiện ở phạm trù này khá đa dạng. Ý nghĩa về huyết thống thể hiện qua các từ sau: 새끼 난 암캐 chó cái đẻ, 새끼 많은 암캐 chó cái đông con... Về giới tính ta có 수캐 chó đực, 암캐 chó cái. Chó là vật nuôi để trông nhà, gần gũi như người bạn của chủ nhà, có lẽ cũng vì thế là ý nghĩa về sở hữu thể hiện khá rõ trong các từ ngữ chỉ gọi, ví dụ: 주막집 강아지/도가집 강아지 chó con quán rượu, 정승 집개 chó nhà tể

tướng, 과부집 수캐 chó đực nhà góa phụ, 사돈집 개 chó nhà thông gia, 이웃집 개 chó hàng xóm, 황아장수 강아지 chó con người bán hàng rong, 동네 개 chó trong xóm, 제 개 chó của mình... Ngoài ra, biểu đạt ý nghĩa nguồn gốc của chó, ta có: 얻어온 강아지 chó được cho, 훔쳐온 강아지 chó con bắt trộm về, 들개 chó hoang... Bên cạnh đó, từ ngữ chỉ gọi còn thể hiện ý nghĩa về giống/loài của chó, ví dụ như: 흘레 개 chó giống, 갑산 개 chó Gapsan, 사냥개 chó săn, 똥강아지 chó con cứt, 똥개 chó cứt, 도둑개 chó trộm...

2) Theo ý nghĩa về đặc điểm hình thể, bộ phận cơ thể, màu sắc

Ý nghĩa chỉ hình thức của con chó được biểu đạt chi tiết và phong phú. Về hình thể, ta có: 더펄 개 chó xù, 목짧은 강아지 chó con cổ ngắn, 토막 강아지 chó con một mẩu, 눈먼 개 chó mù... Các từ ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể của con giáp biểu đạt ý nghĩa đa dạng, ta có: i) bộ phận đầu: 개 대가리 đầu chó, 개 주둥/개 아가리 mõm chó, 개 이 răng chó, 개 귀 tai chó; ii) bộ phận thân: 개 등 lưng chó, 개창자 ruột chó, 개고기 thịt chó; iii) chân và đuôi: 개다리/개발 chân chó, 미친개 다리 chân chó điên; iv) da và lông: 개털 lông chó, 불에 탄 개가죽 da chó hơi trên lửa, 개 꼬리/개 꼬지 đuôi chó... Ngoài ra, từ ngữ chỉ bộ phận sinh dục có: 개썸 âm hộ chó, 개 좆 dương vật chó; từ ngữ chỉ chất bài tiết có: 개 방귀 đấm chó, 이웃 강아지 방귀 đấm chó con nhà hàng xóm, 개 오줌 nước đái chó, 배추밭 개똥 phân chó ruộng cải thảo, 강아지 똥 cứt chó con... Màu sắc của chó gồm đen, vàng, trắng, ví dụ: 청삽사리 chó xù đen, 재강아지 chó mun con, 검정

강아지 chó con đen; 검은이/검은 개 chó đen, 누렁이/노랑 개 chó vàng, 흰둥이/흰 개 chó trắng...

3) Theo ý nghĩa về sự di chuyển, hành động

Ý nghĩa về sự di chuyển của chó có hai cách thức, đó là: i) đi: 말탄 강아지 chó con chạp chững tập đi, 지나가는 강아지 chó con đi qua; ii) leo: 부뚜막 올라가는 강아지 chó con leo bệ bếp, (부뚜막) 올라가는 강아지 chó con leo (bệ bếp)... Về hành động, có thể xét theo hai nhóm: i) ăn uống (và thức ăn, thức uống): 꿀먹은 강아지 chó con ăn mật, 뼈다귀 문 개 chó ngậm xương, 반찬 먹은 강아지 chó con ăn thức ăn, 기름 먹은 개 chó ăn mỡ, 겨 먹은 강아지 chó con ăn trấu, 똥 먹은 강아지 chó con ăn cứt, 젓 먹은 강아지 chó con ăn sữa, 술 먹은 개 chó uống rượu...; ii) các hành động khác: 주인 기다리는 개 chó đợi chủ, 줄선 개 chó xếp hàng, 짖는 개 chó sủa, 새끼 난 암개 chó cái đẻ, 무는 개 chó cắn, 싸우는 개 chó đánh nhau, 달 보고 짖는 개 chó nhìn trăng sủa, 노루 찾는 사냥개 chó săn tìm hươu...

4) Theo ý nghĩa về tình trạng, trạng thái

Thể hiện ý nghĩa về tình trạng, trạng thái với sắc thái tích cực, ngữ liệu chỉ xuất hiện hai đơn vị sau: 등 쓰다듬어 준 강아지 chó con được xoa lưng, 암내 맡은 수캐 chó đực được vợ... Sắc thái tiêu cực thể hiện qua các tiêu phạm trù như: i) chịu khổ: 뚝비 맞은 강아지 chó con bị mưa rào, 쫓기는 개 chó bị đuổi, 몽둥이 맞은 미친개 chó điên bị đánh roi, ii) chịu thương tổn: 쫓 빠진 강아지 chó con rụng dái, 이 빠진 개 chó rụng răng,

엉덩이 부러진 수캐 chó đực bị đập hông; 쫓 물린 강아지 chó con bị cắn dái, 불에 놀란 불 탄 강아지 chó con bị bỏng lửa...; iii) bị bệnh tật, ốm yếu: 파리한 강아지 chó con gầy xanh, 비루 먹은 겨울 강아지 chó con bị ghẻ ngày đông run lẩy bẩy, 미친 개 chó dại, 눈 못 뜬 강아지 chó con không thể mở mắt...; iv) mất tự do: 목 맨 강아지 chó con bị xích cổ, 매달린 개 chó bị treo, 목맨 개 chó bị xích cổ...; v) đói khát: 굶은 개/굶주린 개/주린 개 chó đói; 마른 개 chó gầy...; vi) sợ hãi: 동산에 뜬 달 보고 놀란 강아지 chó con nhìn trăng lên ở Núi Đông hoảng sợ, 사또 호통에 애매한 강아지 chó con mơ hồ với tức giận của quan, 천둥에 놀란 개 chó sợ sấm, 불에 놀란 강아지 chó con sợ lửa; vii) bản thủ: 재 묻은 개 chó dính tro, 겨 묻은 개 chó dính trấu...

5) Theo ý nghĩa về tính cách/ phẩm chất, công dụng/giá trị, năng lực

Chó là động vật có nhiều phẩm chất tốt, năng lực tích cực, ví dụ như: 약기는 도가집 강아지 chó con quán rượu tinh ranh, 약빠른 강아지 chó con láu cá, 암전한 강아지 chó con ngoan, 골풀이 만만한 개 chó hiền lành, 싸움 잘 하는 개 chó đánh nhau giỏi, 입 건 개 chó ăn tốt... Mặt khác, chúng cũng có những phẩm chất và năng lực tiêu cực, gây phiền hoặc làm hại cho con người: 엇되기는 주막집 강아지 chó con quán rượu mất nét; 덜렁수캐 chó đực hấp tấp, 사나운 개 chó dữ, 도척이 개 chó đạo tặc, 제 집에서 안 짖는 개 chó không sủa ở nhà mình... Tuy nhiên, công dụng trông nhà hay giá trị thực phẩm của chó lại không được thể hiện rõ ở nhóm từ ngữ chỉ gọi.

6) Theo ý nghĩa về nơi ở hay phạm vi hoạt động

Ý nghĩa về nơi ở của chó thể hiện qua ngữ liệu khá đa dạng. Phạm vi rộng từ miền biển, núi cao như: 해변 강아지 chó con miền biển, 고산 강아지 chó con ở núi cao, 해변개 chó ven biển...; phạm vi rộng trung bình là làng/xóm: 갯마을 강아지 chó con ở làng chó, 동네 강아지 chó con trong xóm... cho đến phạm vi hẹp là mái hiên, gian sau: 뜰아래 강아지 chó con ở dưới vườn, 마루 밑 강아지 chó con ở dưới hiên, 뒷집 강아지 chó con gian sau... Ngữ liệu nhóm từ ngữ chỉ gọi không xuất hiện thông tin về chuồng chó hay chó hoang.

7) Theo ý nghĩa về thời gian, dòng đời

Về ý nghĩa thời gian, ta có các đơn vị liên quan đến tháng: 오뉴월 수캐 chó đực tháng 5, 6; ngày: 진 날 개 chó ngày mưa, 눈 오는 날 개 chó ngày tuyết rơi, xuất hiện ô trống của mùa. Về ý nghĩa dòng đời, trong ngữ liệu có thể thấy thông tin về: i) sinh và bệnh: 코 멘 강아지 chó con tắc mũi...; ii) chết: 올라가에 삶은 개 chó luộc trong bẫy... Chúng tôi không phát hiện từ ngữ biểu đạt thông tin về chó già.

Với số lượng khá lớn, nhóm từ ngữ chỉ gọi này biểu đạt ý nghĩa về đặc điểm loài chó khá sinh động. Đặc biệt là các ý nghĩa thuộc phạm trù N1, N2 và N4 với các từ ngữ chỉ gọi con chó phong phú đã giúp phác họa hình ảnh con chó gần gũi với con người về thân phận, hình thức và tình trạng, trạng thái.

3.7. Đặc điểm phạm trù ý nghĩa của từ ngữ chỉ gọi con lợn

Các nét nghĩa của 7 phạm trù ý nghĩa thuộc nhóm này cũng khá đa dạng dù số lượng khá khiêm tốn, chỉ có 92 đơn vị (chiếm 9,6%), đứng thứ 5 trong nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi và đứng thứ 6 trong nhóm tục ngữ 12 con giáp.

1) Theo ý nghĩa về huyết thống, giới tính, thân phận, giống loài

Thuộc nhóm này xuất hiện khoảng trống của giống/loài nhưng lại có khá nhiều các đơn vị từ ngữ liên quan đến huyết thống như: 어미 돼지 lợn mẹ, 한배 돼지새끼 lợn con cùng đàn, 새끼 뱀 지 두 달 안 돼지새끼 thai lợn con chưa được hai tháng tuổi, 새끼 뱀 돼지 lợn có thai... Theo giới tính, ta có: 수돼지 lợn đực, 암돼지 lợn cái. Theo ý nghĩa về chủ sở hữu, ngữ liệu xuất hiện các từ ngữ sau: 내 집 돼지새끼 lợn con nhà tôi, 작은집 돼지 lợn nhà chú, 과부집 돼지 lợn nhà góa phụ, 관가 돼지 lợn nhà quan, 제 집 돼지새끼 lợn con nhà mình...

2) Theo ý nghĩa liên quan đến đặc điểm hình thể, bộ phận cơ thể, màu sắc

Đặc điểm hình thức của lợn thể hiện qua các từ ngữ có yếu tố chỉ màu sắc và bộ phận cơ thể của nó, có khoảng trống của các từ ngữ chỉ hình thể. Khác với thực tế, màu sắc của lợn trong tục ngữ lại chỉ có màu đen: 검은 돼지 lợn đen, 전신이 검은 돼지 lợn đen toàn thân... Điều này có lẽ vì giống lợn này được người Hàn coi trọng bởi chất lượng thịt của nó. Các bộ phận cơ thể xuất hiện khá đa dạng về loại (các bộ phận) và phong phú về sắc thái (miêu tả chi tiết), ví dụ: 돼지 불알 dái lợn, 돼지 귀 tai lợn, 돼지 꼬리 đuôi lợn, 돼지 얼굴 mặt lợn, 돼지 유방 vú lợn, 돼지

주둥이 mõm lợn, 돼지 코 mũi lợn, 돼지 피 máu lợn... Chân lợn được miêu tả khá chi tiết qua các từ ngữ sau: 돼지 발 chân lợn, 돼지 발톱 móng (chân) lợn, 돼지 발통 chân giò lợn, 돼지 왼발톱 móng chân trái của lợn, 돼지 발자국 dấu chân lợn, 돼지 발굽 móng lợn, 이 장 돼지다리 chân lợn chợ này....

3) Theo ý nghĩa về sự di chuyển, hành động

Từ ngữ chỉ gọi con lợn có ý nghĩa về di chuyển và hành động không nhiều nhưng lại phản ánh khá rõ đặc tính của loài vật nuôi này. Trong ngữ liệu, chỉ có các từ 누운 돼지 lợn nằm, 앉은 돼지 lợn ngồi, không xuất hiện các từ ngữ chỉ gọi thể hiện sự di chuyển (đi, chạy) - ngoài từ 튀어났던 돼지 lợn sổng mất. Từ ngữ có ý nghĩa liên quan đến hành động chỉ đề cập đến ăn- là thuộc tính nổi bật của lợn là ăn nhiều, ăn tham: 메주 먹은 돼지 lợn ăn men đậu (meju), 훔아먹은 돼지 죽통 chậu cám lợn liếm...

4) Theo ý nghĩa về tình trạng và trạng thái

Trong nhóm từ ngữ chỉ gọi con lợn thuộc phạm trù ý nghĩa về tình trạng và trạng thái, chúng tôi không phát hiện các từ ngữ biểu đạt ý nghĩa tích cực. Các từ ngữ có sắc thái tiêu cực chủ yếu thuộc bốn tiểu nhóm sau: i) say rượu: 모주 먹은 돼지 lợn say rượu, 모주 먹은 돼지소리 tiếng lợn say rượu...; ii) ốm bệnh, gầy yếu: 병든 돼지 lợn bị bệnh, 여윈 돼지 lợn gầy yếu, 파리한 돼지 lợn gầy xanh, 마른 돼지 lợn gầy...; iii) bị trói, nhốt, thui: 그을린 돼지 lợn bị thui đen, 달아매인 돼지 lợn bị trói treo, 동여 맨 돼지 lợn bị

trói chặt, 갇힌 돼지 lợn bị nhốt...; iv) bị ngã, bản: 언덕에 자빠진 돼지 lợn ngã trên đồi, 평지에 자빠진 돼지 lợn ngã trên đất bằng, 똥 묻은 돼지 lợn lấm phân, 겨 묻은 돼지 lợn lấm trấu... Như vậy, dù lợn là con vật được cho là sung sướng, chỉ “ăn no lại nằm”, không phải bới đất kiếm ăn như gà, cày ruộng như trâu/bò, coi nhà như chó nhưng cũng chịu nhiều nghịch cảnh.

5) Theo ý nghĩa về tính cách/phẩm chất, công dụng/ giá trị, năng lực

Do nét ăn, trong con mắt của con người, tính cách, phẩm chất điển hình mang tính tiêu cực của lợn là tham: 돼지 욕심 lòng tham của lợn... Về công dụng, lợn là vật nuôi được dùng làm thức ăn hàng ngày hay đồ cúng vào dịp lễ tết, giỗ kỵ: 삶은 돼지 lợn luộc, 고사한 돼지 lợn cúng, 큰 제사에 쓰는 돼지 lợn dùng cúng đại lễ, 고사에 쓰는 돼지 대가리 đầu lợn để cúng... Điều này cũng thể hiện giá trị tích cực của lợn. Ngoài ra, ý nghĩa có sắc thái trung lập của giá trị có: 돼지 값 giá lợn; ý nghĩa có sắc thái tiêu cực có: 칠 쫄짜리 돼지 꼬리 đuôi lợn 7 xu... Thuộc phạm trù ý nghĩa này, xuất hiện khoảng trống của năng lực. Chúng tôi cho rằng, điều này xuất phát từ hai điểm có tính chất mâu thuẫn: i) từ góc độ văn hóa nông nghiệp, do đặc điểm vật nuôi - con người nuôi lợn để giết thịt nên ăn nhiều có thể coi là một loại năng lực của vật nuôi; ii) từ góc độ tri nhận thể giới, do cách nhìn nhận sự việc của con người - khi biểu trưng đặc điểm “ăn nhiều” của lợn với phẩm chất của con người lại biến thành cái nhìn tiêu cực “ăn tham”. Như vậy, cái “thể giới ngây thơ” (theo cách dùng của các nhà ngôn ngữ học

tri nhận) qua lăng kính của con người ít nhiều sẽ có sự khác biệt với thế giới thực, cuộc sống thực.

6) Theo ý nghĩa về nơi ở và phạm vi hoạt động

Với nhóm từ ngữ chỉ gọi con lợn, đây là phạm trù phản ánh về nơi ở và môi trường sống của vật nuôi khá đa dạng. Về phạm vi hoạt động, ta có: 멧돌 lợn rừng, 집돌 lợn nhà, 장마당 돼지 lợn sân chợ, 농아 먹인 돼지 lợn thả rông...; bên cạnh đó, xuất hiện một số từ ngữ chỉ nơi ở của lợn như: 돼지 우리 chuồng/cũi lợn, 돼지 우리 문 cửa chuồng lợn, 돼지우리터 khu chuồng lợn...

7) Theo ý nghĩa về thời gian, dòng đời

Ngày và năm theo con giáp - lợn thể hiện ý nghĩa về thời gian của phạm trù này có: 돼지 생일날 ngày sinh nhật lợn, 돼지날 ngày hội, 돼지띠 tuổi lợn, 설달 납일에 잡은 돼지고기 thịt lợn bắt vào ngày napil (cúng tổ tiên vào tháng chạp)... Theo dòng đời với *sinh lão bệnh tử*, ta có 산 돼지 lợn sống, 돼지 태 thai lợn, 새끼

돼지 lợn con, 병든 돼지 lợn bị bệnh; xuất hiện khoảng trống của lợn già, lợn chết.

Thuộc nhóm từ ngữ chỉ gọi con lợn, chúng tôi phát hiện một vài ô trống về đặc điểm giống loài (nhóm N1), hình thể (nhóm N2), ý nghĩa mang sắc thái tích cực của tình trạng/trạng thái (nhóm N5). Có thể thấy một phần đặc điểm chăn nuôi gia súc, đặc điểm của lợn và cách nhìn nhận, đánh giá sự vật hiện tượng của người Hàn được phản ánh qua nhóm từ ngữ chỉ gọi vật nuôi này.

4. Luận bàn

Từ kết quả phân tích trên, có thể rút ra một vài nhận xét về đặc điểm của con giáp là vật nuôi theo các phạm trù ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ gọi như sau:

1) Phạm trù biểu đạt ý nghĩa về huyết thống, giới tính, thân phận, giống/loài

Có thể tổng hợp kết quả phân tích của phạm trù ý nghĩa biểu đạt ý nghĩa về huyết thống, giới tính, thân phận và giống loài (N1) bằng bảng sau¹:

Bảng 4. Kết quả phân tích phạm trù ý nghĩa N1

	trâu/bò	mèo/thỏ	ngựa	dê/cừu	gà	chó	lợn	tổng (o)
huyết thống	*	*	x	x	o	o	o	3/7
giới tính	o	o	o	*	o	o	o	6/7
thân phận	o	*	o	x	o	o	*	4/7
giống/ loài	x	x	o	*	o	o	x	3/7
	2/4	1/4	3/4	0/4	4/4	4/4	2/4	

¹ kí hiệu (o) là nhóm từ ngữ thể hiện ý nghĩa xuất hiện đa dạng, (*) xuất hiện ít hoặc phiến diện, (x) không xuất hiện.

Ý nghĩa huyết thống, thể hiện đủ cặp bố/mẹ - con có 3/7 nhóm gồm tục ngữ có yếu tố chỉ con gà, chó, lợn; chỉ có một về có tục ngữ mèo, trâu (x-con), nhóm ngựa và dê/cừu xuất hiện khoảng trống ở ý nghĩa này. Ý nghĩa về giới tính, thể hiện đủ cặp cái/mái - đực/trống có 6/7 nhóm, gồm tục ngữ có yếu tố chỉ trâu/bò, mèo, ngựa, gà, chó, lợn; không đủ cặp có dê/cừu (x- đực). Ý nghĩa về thân phận (bao gồm cả chủ sở hữu) thể hiện rõ trong 4/7 nhóm, gồm tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/bò, ngựa, gà, chó; ở mức độ bình thường có mèo, lợn; khoảng trống phạm trù này xuất hiện ở nhóm dê/cừu. Qua đây cũng có thể thấy vị thế ít nhiều có sự khác biệt của từng vật nuôi đối với con người: trâu/bò và ngựa là tài sản quan trọng, thể hiện đẳng cấp của người dân xưa; gà, chó là hai loài sống gần gũi với con người, lại có ích lợi về kinh tế hay bảo vệ tài sản cho con người. Đặc điểm giống/loài thể hiện phong phú ở 3/7 nhóm, gồm tục ngữ ngựa,

gà, chó; mờ nhạt có dê/cừu; không thể hiện có trâu/bò, mèo, lợn...

Bên cạnh đó, nếu xét theo các nhóm con giáp, ta thấy có gà và chó có các từ ngữ chỉ gọi thể hiện phạm trù ý nghĩa N1 một cách đầy đủ nhất (với đầy đủ 4 nét nghĩa thể hiện đa dạng), tiếp đến là ngựa (với 3 nét nghĩa thể hiện đa dạng), cuối cùng là dê/cừu với hai nét nghĩa mờ nhạt - xuất hiện ít hoặc phiên diện (về giới tính và giống/loài) và 2 nét không có từ ngữ tương ứng xuất hiện (về huyết thống và thân phận).

2) Phạm trù biểu đạt ý nghĩa về đặc điểm hình thể, bộ phận cơ thể, màu sắc

Đặc điểm về hình thức bên ngoài của vật nuôi được phản ánh khá phong phú, cụ thể là về hình thể, bộ phận cơ thể và màu sắc. Dưới đây là bảng tổng hợp những kết quả đã phân tích ở nội dung đã trình bày ở trên².

Bảng 5. Kết quả phân tích phạm trù ý nghĩa N2²

	trâu/bò	mèo/thỏ	ngựa	dê/cừu	gà	chó	lợn	tổng (o)
hình thể	x	x	o	*	o	o	x	3/7
bộ phận cơ thể	*	o	o	*	o	o	o	5/7
màu sắc	o	*	*	x	*	o	*	2/7
	1/3	1/3	2/3	0/3	2/3	3/3	1/3	

² kí hiệu (o) là nhóm từ ngữ thể hiện ý nghĩa xuất hiện đa dạng, (*) xuất hiện ít hoặc phiên diện, (x) không xuất hiện.

Đặc điểm về hình thể của các con giáp được thể hiện rõ ở 3/7 nhóm, gồm tục ngữ có yếu tố chỉ ngựa (hình thể to - nhỏ, gầy-béo, xấu/thiếu khuyết - x), gà (gà vẽ, cụt đuôi...), chó (ngắn, xù, mù); xuất hiện lệch có dê/cừu (cao - x); không được thể hiện ở nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/bò, lợn, mèo. Từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể (gồm cả bộ phận sinh dục và chất bài tiết) xuất hiện nhiều ở 5/7 nhóm, gồm tục ngữ có yếu tố chỉ con mèo, ngựa, gà, chó, lợn; xuất hiện ít ở nhóm có yếu tố chỉ con trâu/bò, dê/cừu. Ngoài ra, xuất hiện các bộ phận con giáp không có - yếu tố phi thực: mèo (sừng mèo), ngựa (thêm cánh, sừng ngựa con)... Các từ ngữ chỉ màu sắc đa dạng chỉ xuất hiện ở 2/7 nhóm, gồm tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/bò, chó (đen, vàng, trắng); xuất hiện ít ở nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con mèo, gà, lợn (chỉ có màu đen); ngựa (chỉ có màu trắng), dê/cừu có khoảng trống ở ý nghĩa này.

Khi xét theo con giáp, chó là vật nuôi được miêu tả chi tiết nhất về hình thức (với 3/3 nét nghĩa được biểu đạt đa dạng), tiếp đó là ngựa và gà (với 2/3 nét nghĩa thể hiện đa dạng), dê/cừu vẫn là con giáp được miêu tả sơ sài nhất về hình thức thông qua nhóm từ ngữ chỉ gọi (với 1 ô trống hoàn toàn và 2 nét nghĩa thể hiện mờ nhạt).

3) Phạm trù biểu đạt ý nghĩa về sự di chuyển, hành động

Về sự di chuyển, căn cứ vào số lượng các động từ biểu đạt cách thức di chuyển của con giáp, có thể tách thành 3 tiểu nhóm sau:

(1) nhóm gồm 3 cách thức di chuyển có: trâu/bò (đi, lao, nhảy); ngựa (đi, phi/chạy, vọt lên); dê/cừu (đi, chạy, nhảy), chó (đi, leo, chập chững);

(2) nhóm xuất hiện ít (từ 1 đến 2) cách

thức di chuyển có mèo (vào kho), gà (ra chợ, bước chân);

(3) tục ngữ cấu tạo với từ “lợn” chỉ xuất hiện với động từ chỉ trạng thái tĩnh (nằm, ngồi), không cấu tạo với từ biểu đạt ý nghĩa di chuyển, phản ánh đúng đặc trưng của con giáp này.

Về ý nghĩa hành động, căn cứ vào số lượng các động từ biểu đạt các hành động của con giáp, có thể phân thành 3 nhóm sau:

(1) nhóm xuất hiện với số lượng hành động phong phú có chó (ăn/uống, đợi, xếp hàng, sữa, đẻ, cắn, đánh nhau, tìm, nhìn);

(2) nhóm xuất hiện với số lượng các hành động ở mức trung bình có mèo (ăn, ngủ, kêu, bắt chuột); ngựa (ăn/uống, gặm/cắn, đá), gà (gáy, đánh nhau, bới đất, uống thuốc), trâu bò (ăn/uống, cày),

(3) nhóm xuất hiện các hành động ở mức ít có dê/cừu (chơi), lợn (ăn, liếm).

Có thể thấy, các từ ngữ chỉ sự di chuyển hay hành động phản ánh đúng bản chất và đặc tính của các con giáp là vật nuôi. Mức độ đa dạng của các động từ chỉ cách thức di chuyển hay hành động ít nhiều cho thấy sự gắn gũi hay ảnh hưởng của vật nuôi đối với đời sống con người trong bối cảnh nền văn hóa nông nghiệp.

4) Phạm trù biểu đạt ý nghĩa về tình trạng và trạng thái

Ở phạm trù ý nghĩa biểu đạt tình trạng và trạng thái, kết quả tổng hợp cho thấy, không xuất hiện nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi có sự cân bằng giữa sắc thái tiêu cực và tích cực. Sự không cân bằng thể hiện ở hiện tượng xuất hiện khoảng trống của sắc thái tích cực (tục ngữ lợn) hoặc thiên về sắc thái tiêu cực của tất cả các nhóm từ ngữ chỉ gọi con giáp đang xét. Các sắc thái tiêu cực thường thấy ở các con giáp là: đói khát,

ốm đau/bệnh tật, gầy yếu, mất tự do, chịu khổ/bị hành hạ, sợ hãi... Sắc thái tích cực là no đủ, tự do, được chăm sóc... Đây cũng là những trạng thái, tình trạng thể hiện đặc trưng đời sống con người, được phản ánh qua tục ngữ.

5) Phạm trù biểu đạt ý nghĩa về tính cách/phẩm chất và công dụng/giá trị, năng lực

Ý nghĩa về tính cách/phẩm chất và công dụng/giá trị hay năng lực ở hai sắc thái tiêu cực và tích cực khá cân bằng thể hiện ở nhóm từ ngữ chỉ gọi các con giáp như trâu/bò, ngựa, chó. Mức độ không cân bằng giữa hai sắc thái có hai trường hợp: i) thiên về tích cực có lợn (với công dụng làm thức ăn hay đồ cúng); ii) thiên về tiêu cực có mèo (ăn vụng), gà (ngoan cố), lợn (tham)... Có thể phán đoán cách nhìn nhận và đánh giá của người Hàn về phẩm chất và giá trị của các con giáp là vật nuôi chịu ảnh hưởng của các yếu tố như giá trị kinh tế, yếu tố tâm linh và mức độ gần gũi với vật nuôi.

6) Phạm trù biểu đạt ý nghĩa về nơi ở và phạm vi hoạt động

Ý nghĩa về nơi ở và phạm vi hoạt động của các con giáp là vật nuôi thể hiện qua nhóm từ ngữ chỉ gọi như sau:

(1) nhóm từ ngữ chỉ gọi thể hiện một cách đa dạng có chó (miền biển, núi cao, làng xóm, vườn, gian sau, mái hiên),

(2) nhóm từ ngữ chỉ gọi thể hiện trung bình có ngựa (chuồng ngựa, đảo, thả rông); gà (trong nhà, rừng, cửa hàng), lợn (rừng, nhà, chuồng, chợ),

(3) nhóm từ ngữ chỉ gọi thể hiện ít có trâu/bò (ruộng, nương).

Khoảng trống của phạm trù này xuất hiện ở hai nhóm từ ngữ chỉ gọi mèo và dê/cừu. Chúng tôi chưa tìm ra được

nguyên nhân xác đáng để lí giải hiện tượng này. Có thể là do mèo luôn sống trong nhà hoặc dưới bếp..., gần gũi với con người nên được coi là không quan trọng. Trong khi đó, dê/cừu là vật nuôi nhưng lại không mang lại nhiều công dụng và giá trị kinh tế như trâu/bò, ngựa... nên cũng không nhận được nhiều sự quan tâm của con người như những vật nuôi khác.

7) Phạm trù biểu đạt ý nghĩa về thời gian, dòng đời

Với ý nghĩa về thời gian, ta có thể phân các từ ngữ chỉ gọi thành 3 tiểu nhóm sau:

(1) nhóm biểu đạt đầy đủ ý nghĩa về ngày, tháng, năm/mùa có tục ngữ gà (hôm nay, ngày mai, tháng 5, mùa xuân, mùa thu);

(2) nhóm thể hiện không đầy đủ ý nghĩa ngày, tháng, năm/mùa có tục ngữ trâu/bò (chỉ có thông tin về mùa: mùa đông, mùa xuân, mùa hè); chó (có thông tin về ngày và tháng: ngày mưa, ngày tuyết rơi, tháng 5, tháng 6), lợn (có thông tin về ngày và năm: ngày hội, ngày sinh nhật, năm - tuổi hội);

(3) nhóm xuất hiện ô trống về thời gian trong tục ngữ mèo, dê/cừu, ngựa.

Theo ý nghĩa về dòng đời, nhóm từ ngữ chỉ gọi con giáp phân thành ba nhóm sau:

(1) nhóm thể hiện rõ ý nghĩa về dòng đời với *sinh lão bệnh tử* có từ ngữ chỉ trâu/bò, ngựa,

(2) nhóm thể hiện một phần có hai tiểu nhóm: i) thiếu 1/2 yếu tố của dòng đời có mèo (có ô trống của sinh và chết), lợn (có ô trống của già và chết); ii) thiếu 1/4 yếu tố của dòng đời có gà và chó (ô trống của già),

(3) nhóm tồn tại ô trống của ý nghĩa này có dê/cừu.

Như vậy, nhóm từ ngữ chỉ gọi dê/cừu hoàn toàn không xuất hiện trong phạm trù ý nghĩa về thời gian và dòng đời. Trong

khi đó, ý nghĩa về thời gian được thể hiện đa dạng nhất với con gà, tiếp đó là trâu/bò và chó, lợn; ý nghĩa về dòng đời được thể hiện đầy đủ nhất với trâu/bò và ngựa, tiếp đó là gà và chó. Có thể thấy, ở cả hai nét nghĩa, trâu/bò và chó là hai con giáp được chú trọng miêu tả nhiều nhất. Có lẽ là do trâu/bò là tài sản, là cơ nghiệp, giúp người nông dân cày bừa; chó là vật nuôi bảo vệ tài sản, là người bạn trung thành của con người. Cả hai con giáp đều gần gũi và gắn bó hàng ngày và lâu dài, không thể thiếu trong cuộc sống của người dân vùng nông nghiệp lúa nước.

Kết luận

Nhóm từ ngữ chỉ gọi thể hiện sinh động những đặc điểm của các con giáp là vật nuôi theo các phạm trù ý nghĩa về huyết thống và giống loài, hình thức, tính chất và trạng thái, hành động và cách di chuyển, giá trị và năng lực, nơi ở và phạm vi hoạt động, thời gian và dòng đời. Đây cũng là cách tiếp cận mới của chúng tôi, giúp làm rõ hơn đặc điểm đa diện, nhiều tầng của các con giáp là vật nuôi trên ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn, cụ thể là nhóm từ ngữ chỉ gọi con giáp. Kết quả nghiên cứu giúp người học trau dồi thêm vốn từ vựng phong phú, hiểu rõ hơn phương pháp tư duy, cách thức tri nhận thế giới hay quan niệm về giá trị của người Hàn nói riêng và người dân vùng nông nghiệp lúa nước nói chung. Người học tiếng Hàn có thể vận dụng những hiểu biết về tục ngữ nói chung và về đặc điểm của các con giáp trong tục ngữ nói riêng để đạt được những hiệu quả cao hơn trong giao tiếp ngôn ngữ. Đặc điểm các con giáp không phải là vật nuôi thể hiện qua nhóm từ ngữ chỉ gọi trong tục ngữ tiếng Hàn có thể là nhiệm vụ tiếp theo của chúng tôi theo hướng nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Tiêng (2006), *So sánh một số đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn*, luận án, ĐHQG Tp. HCM.
2. Trần Văn Tiêng (2011), *Về những biến thể cấu trúc, ngữ nghĩa của câu tục ngữ Hàn*, Kỷ yếu HTKH 2011 của Hội NNH VN, tr.456-461.
3. Son Sun Yeong (2015). *So sánh biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc*. Luận văn. Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG Hà Nội.
4. Hoàng Thị Yến, Đỗ Phương Thùy, Trần Minh Phương (2020), *Sắc thái tiêu cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp (ý nghĩa về phẩm chất, hành động và trạng thái)*, Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số tháng 9 (302)/2020, tr.10-20.

Tiếng Hàn

5. Choi Mee Young (2006), *Phân tích so sánh tục ngữ động vật Hàn Nhật, trọng tâm là động vật 12 con giáp*, ĐH Kyunghee HQ, luận văn. 최미영(2006) 한·일 양국의 동물 속담 비교 분석- 12 지 동물을 중심으로-, 경희대. 교육 대학원. 석사논문.
6. Wi Yeon (2016), *Nghiên cứu đối chiếu ý nghĩa biểu trưng của tục ngữ động vật 12 con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Trung*, Đại học Youngnam, luận văn. 위연 (2016), 한·중 12 지신 동물 속담의 상징의미 대조 연구 Contrastive Study on Symbolic Meaning of 12 zodiac in Korean and Chinese Proverbs, 영남 대학교 대학원, 석사 논문.
7. Song Jae Seun (1997). *Từ điển tục ngữ động vật*. Dongmunseon. 송재선(1997). 동물 속담 사전. 東文選.

Tiếng Anh

8. Hoàng Thị Yến, Lâm Thị Hòa Bình, Bae Yang Soo (2020). Cultural components in Korean sokdam (속담 俗談) using the lexical element of “dog” in comparison with Vietnamese and English equivalents, 베트남연구 *Nghiên cứu Việt Nam*. 한국 베트남 학회. số 1 (18). ISSN 2005-5331. tháng 6/2020.tr.55-108.